**Mẫu số 01**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *BỘ NN & PTNT* ***VIỆN KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP VN******-------*** | | | ***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------*** | |
|  | **BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN**  **CHỨC DANH: GIÁO SƯ**  **Mã hồ sơ: ………………….** | | *Ảnh màu 4x6* | |

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Nông nghiệp – Lâm nghiệp; Chuyên ngành: Công nghệ Sinh học nông lâm nghiệp

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

1. Họ và tên người đăng ký: PHẠM XUÂN HỘI

2. Ngày tháng năm sinh: 10/04/1964; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán: Xã Diễn Phong – Huyện Diễn Châu – Tỉnh Nghệ An

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà A4/1, ngõ 126 – Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội.

6. Địa chỉ liên hệ: Viện Di truyền Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. Km số 2, đường Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại nhà riêng: 024-37543411; Điện thoại di động: 0977231373;

E-mail: xuanhoi.pham@gmail.com

7. Quá trình công tác:

Từ năm 10/1986 đến năm 11/2006: Nghiên cứu viên, Viện Di truyền Nông nghiệp.

Từ năm 12/2006 đến năm 4/2008: Nghiên cứu viên. Phó phụ trách Bộ môn Bệnh học Phân tử, Viện Di truyền Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

Từ năm 5/2008 đến năm 9/2014: Nghiên cứu viên chính. Trưởng Bộ môn Bệnh học Phân tử, Viện Di truyền Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

Từ năm 10/2014 đến 1/2017: Nghiên cứu viên chính. Phó Viện trưởng, kiêm trưởng Bộ môn Bệnh học Phân tử, Viện Di truyền Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

Từ năm 2/2017 đến 8/2017: Nghiên cứu viên cao cấp. Phó Viện trưởng, kiêm trưởng bộ môn Bệnh học Phân tử, Viện Di truyền Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

Từ năm 9/2017 đến nay: Nghiên cứu viên cao cấp. Viện trưởng, kiêm trưởng Bộ môn Bệnh học Phân tử (đến tháng 8/2018), Viện Di truyền Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

Chức vụ hiện nay: Viện trưởng, Viện Di truyền Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

Chức vụ cao nhất đã qua: Viện trưởng

Cơ quan công tác hiện nay: Viện Di truyền Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Địa chỉ cơ quan: Km số 2, đường Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm – Hà Nội.

Điện thoại cơ quan 024-37544712, Fax: 024-37543196

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học: Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (giảng dạy SĐH, hướng dẫn NCS, HVCH); Học viện Nông nghiệp Việt Nam (giảng dạy ĐH, SĐH; hướng dẫn SV, HVCH); Đại học Phương Đông (giảng dạy ĐH, hướng dẫn SV); Đại học Khoa học Tự Nhiên (hướng dẫn NCS, HVCH, SV); Đại học Sư Phạm Hà Nội 1 (giảng dạy SĐH, hướng dẫn HVCH); Đại học Đà Lạt (hướng dẫn HVCH); Đại học USTH (hướng dẫn HVCH).

8. Đã nghỉ hưu từ tháng............................................... năm..............................................................

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có): ...........................................................................................

9. Học vị:

* Được cấp bằng ĐH ngày 19 tháng 12 năm 1991, ngành: Nông nghiệp, chuyên ngành: Bảo vệ thực vật.

Nơi cấp bằng ĐH: Học viện Nông nghiệp Việt Nam – Việt Nam

* Được cấp bằng ThS ngày 20 tháng 11 năm 2001, ngành: Sinh học, chuyên ngành: Công nghệ Sinh học.

Nơi cấp bằng ThS: Đại học Tổng hợp Jawaharlal Nehru, New Delhi, Ấn Độ

* Được cấp bằng TS ngày 04 tháng 09 năm 2003, ngành: Sinh học, chuyên ngành: Sinh học Phân tử Thực vật

Nơi cấp bằng TS: Đại học Tổng hợp Jawaharlal Nehru, New Delhi, Ấn Độ

* Được cấp bằng TSKH ngày … tháng … năm ..., ngành:……….., chuyên ngành:……………...

Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước): .................................................................................................

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày 10 tháng 7 năm 2013, ngành: Nông nghiệp – Lâm nghiệp; chuyên ngành Công nghệ sinh học nông lâm nghiệp.

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh GS tại HĐGS cơ sở: Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh GS tại HĐGS ngành/liên ngành: Nông nghiệp – Lâm nghiệp, chuyên nghành: Công nghệ sinh học nông lâm nghiệp

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

* Phân lập, nghiên cứu đặc tính và tiềm năng ứng dụng các gene/promoter tăng cường tính chống chịu với bất lợi ngoại cảnh ở thực vật.
* Ứng dụng Công nghệ Sinh học trong chẩn đoán và kiểm soát tác nhân gây bệnh.
* Nghiên cứu làm chủ và ứng dụng các Công nghệ mới như: Chuyển gen thực vật (Plant transformation) và chỉnh sửa hệ gen (Genome editing) trong cải tạo và tăng cường các tính trạng nông học quý trên lúa và cây trồng nông nghiệp nói chung.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

* Đã hướng dẫn 4 NCS bảo vệ thành công luận án TS;
* Đã hoàn thành 4 đề tài NCKH cấp Nhà nước; 2 đề tài hợp tác Quốc tế và 1 đề tài cấp Viện;
* Đã công bố 104 bài báo KH, trong đó 14 bài báo KH trên tạp chí quốc tế có uy tín;
* Đã được cấp 05 bằng sáng chế, giải pháp hữu ích;
* Số lượng sách đã xuất bản 4, trong đó 4 cuốn thuộc nhà xuất bản có uy tín.

Liệt kê không quá 5 công trình KH tiêu biểu nhất:

* **Pham X. H**., Reddy M. K., Ehtesham N. Z., Matta B. and Tuteja N. (2000) A DNA helicase from Pisum sativum is homologous to initiation factor and stimulates topoisomerase I activities. *Plant Journal*, 24(2): 219-229. Tạp chí SCI, chỉ số ảnh hưởng (IF) năm 2000: 5.9, chỉ số trích dẫn: 86.
* Korhoren J. A., **Pham X. H.,** Pellegrini M. and Falkenberg M. (2005) Reconstitution of a minimal mtDNA repliosome *in vitro*. *EMBO Journal,* 23:2423-2429. Tạp chí SCI, chỉ số ảnh hưởng (IF) năm 2004: 10.49, chỉ số trích dẫn: 303.
* Sanan-Mishra N., **Pham X. H.**, Sopory S. K. and Tuteja N. (2005) Pea DNA helicase 45 overexpression in tobacco confers high salinity tolerance without affecting yield. *Proc. Natl. Acad. Sci. USA.*, 102(2):509-14*.* Tạp chí SCI, chỉ số ảnh hưởng (IF) năm 2005: 10.23, chỉ số trích dẫn: 216.
* **Pham X. H**., Farge G., Shi Y., Gaspary M., Gustafsson C. M. and Falkenberg M. (2006) Conserved sequence box II directs transcription termination and primer formation in mitochondria. *J. Biol. Chem.*, 281(34): 24647-52. Tạp chí SCI, chỉ số ảnh hưởng (IF) năm 2006: 5.8, chỉ số trích dẫn: 114.
* Nguyen D. P., Tuteja N., Phan T. N. and **Pham X. H**.(2015) Identification and characterization of a stress inducible gene OsNLI-IF enhancing drought tolerance in transgenic tobacco. *Current Science*, 109(3): 541-551. Tạp chí SCI, chỉ số ảnh hưởng (IF) năm 2015: 1.0, chỉ số trích dẫn 3.

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu): Bằng khen Bộ trưởng năm 2013, 2015, 2017; Kỷ niệm chương Công đoàn 2014; Bằng khen Liên hiệp các Hội khoa học Kỹ thuật Việt Nam 2016; chiến sĩ thi đua cấp Bộ 2016; Bằng khen thủ tướng 2017.

16. Kỷ luật: (Không)

**B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ** **GIÁO SƯ**

1. Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo (tự đánh giá).

Có đủ tiêu chuẩn của nhà giáo theo quy định của luật Giáo dục. Say mê nghiên cứu khoa học và giảng dạy Đại học, sau Đại học; Hợp tác tốt với đồng nghiệp trong công việc; Đúng mực trong cuộc sống; Thương yêu giúp đỡ sinh viên trong học tập và nghiên cứu khoa học; Hoàn thành tốt nhiệm vụ của một Viện trưởng, trưởng bộ môn và giảng viên thỉnh giảng tại các cơ sở đào tạo; Có ý thức học hỏi và không ngừng phấn đấu vươn lên về chuyên môn và tổ chức quản lý các nhóm nghiên cứu trong Viện; Luôn cập nhật kiến thức và tăng cường khả năng ngoại ngữ nhằm hợp tác tốt với đồng nghiệp nước ngoài và phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy và quản lý trong bối cảnh hội nhập.

2. Thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

Tổng số năm giảng dạy trình độ đại học trở lên là 13 năm; dưới đây là thời gian giảng dạy cụ thể của 7 thâm niên gần nhất, trong đó có 3 năm học cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ căn cứ chế độ làm việc đối với giảng viên theo quy định hiện hành.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Năm học** | **Hướng dẫn NCS** | | **Hướng dẫn luận văn ThS** | **Hướng dẫn đồ án,** **khóa luận tốt**  **nghiệp ĐH** | **Giảng dạy** | | **Tổng số giờ giảng/số giờ quy đổi** |
| **Chính** | **Phụ** | **ĐH** | **SĐH** |
| 1 | 2012-2013 | x | x | x | x | x | x | 166,5/361,5 |
| 2 | 2013-2014 | x | x | x | x | x | x | 189/354 |
| 3 | 2014-2015 | x | x | x | x | x | x | 189/410 |
| 4 | 2015- 2016 | x |  | x | x | x | x | 138/400 |
| ***Ba năm học cuối*** | | | | | | | | |
| 5 | 2016-2017 | x |  |  | x | x | x | 171,2/366,2 |
| 6 | 2017-2018 | x |  |  | x | x | x | 131,5/243,5 |
| 7 | 2018-2019 | x |  | x | x | x | x | 174,9/283,9 |

3. Ngoại ngữ:

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài :

- Bảo vệ luận văn ThS ; Tại nước: Cộng hòa Ấn Độ, năm 1998.

- Bảo vệ luận án TS ; Tại nước: Cộng hòa Ấn Độ, năm 2001.

- Thực tập sinh sau TS ; Tại nước: Thụy Điển năm 2002 – 2004 và Nhật Bản năm 2004 - 2006

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước  :

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: …….số bằng: …………..; năm cấp:…………..

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài :

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: .............................................................................................................

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): ..............................................................................................

d) Đối tượng khác  ; Diễn giải: ........................................................................................................

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): Chứng chỉ tiếng Anh của Bộ Khoa học công nghệ, chứng chỉ tiếng anh trong Nông nghiệp, chứng chỉ tiếng Anh C, văn bằng thạc sĩ và tiến sĩ.

4. Hướng dẫn thành công NCS làm luận án TS (đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ tên NCS hoặc HV** | **Đối tượng** | | **Trách nhiệm hướng dẫn** | | **Thời gian hướng dẫn** | **Cơ sở đào tạo** | **Năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng** |
| **NCS** | **HV** | **Chính** | **Phụ** |
| 1 | Nguyễn Duy Phương | x |  | x |  | 2009 - 2015 | Trường Đại học Khoa học tự nhiên | 2015 |
| 2 | Cao Lệ Quyên | x |  | x |  | 2009 - 2017 | Trường Đại học Khoa học tự nhiên | 2017 |
| 3 | Đỗ Thị Hạnh | x |  | x |  | 2012 - 2017 | Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam | 2017 |
| 4 | Phạm Thu Hằng | x |  | x |  | 2012 - 2018 | Trường Đại học Khoa học tự nhiên | 2018 |

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo đại học và sau đại học

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sách** | **Loại sách (CK, GT, TK, HD)** | **Nhà xuất bản và năm xuất bản** | **Số tác giả** | **Viết MM** **hoặc CB,** **phần biên** **soạn** | **Xác nhận của CS GDĐH** **(Số văn bản xác nhận sử dụng sách)** |
| ***Trước khi công nhận chức danh PGS:*** | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
| ***Sau khi công nhận chức danh PGS:*** | | | | | | |
| 1 | Enzym mở xoắn ADN và tiềm năng ứng dụng | Chuyên khảo | NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015 | 02 | * Chủ biên * Ứng viên biên soạn một mình:   Chương 4 (tr. 145-160), chương 5 (tr. 161-186), chương 8 (tr. 229-248), chương 9 (tr. 249-264), chương 10 (tr. 264-296), chương 11 (tr. 297-312).   * Ứng viên đồng biên soạn:   Chương 1 (tr. 13-42), chương 2 (tr.43-84), chương 3 (tr. 87-144), chương 7 (tr. 213-228) | Số: 1110/QĐ-KHNN-SĐH; ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Giám đốc Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam |
| 2 | Yếu tố phiên mã và tiềm năng ứng dụng trong chọn tạo giống chống chịu các điều kiện bất lợi | Chuyên khảo | NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015 | 03 | - Chủ biên | Số: 1110/QĐ-KHNN-SĐH; ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Giám đốc Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam |
| 3 | Vi khuẩn nội sinh và tiềm năng ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp bền vững | Tham khảo | NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015 | 02 | - Đồng biên soạn | Số: 1110/QĐ-KHNN-SĐH; ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Giám đốc Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam |
| 4 | Công nghệ Sinh học và triển vọng ứng dụng trong chọn tạo giống lúa ở Việt Nam | Chuyên khảo | Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018 | 09 | * Chủ biên * Ứng viên đồng biên soạn:   Chương 1 (tr. 29-121), chương 3 (tr. 191-279), chương 6 (tr. 417-508), chương 7 (tr. 509-568), chương 8 (tr. 569-670), chương 9 (tr. 671-701) | Số: 480/QĐ-KHNN; ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam |

Trong đó, sách chuyên khảo xuất bản ở NXB uy tín trên thế giới sau khi được công nhận PGS: 03

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ** | **CN/PCN/TK** | **Mã số và cấp quản lý** | **Thời gian thực hiện** | **Thời gian nghiệm thu** |
| 1 | Identification and characterization of salinity and dehydration responsive genes encoding transcription factors in rice to use as molecular tools for conferring abiotic stresses tolerance in plant. | Project leader | * CRP/VIE06-01 * ICGEB collaborative research programe | 01/2007  –  12/2009 | 8/03/2010 |
| 2 | Nghiên cứu phương pháp chẩn đoán nấm bệnh *Aspergillus* sinh độc tố *Aflatoxin* trên lạc bằng kỹ thuật PCR/ Cấp Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam | CN ĐT | * CT nghiên cứu thường xuyên * Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam | 01/2007  –  12/2009 | 16/03/2010 |
| 3 | Phân lập và thiết kế các vector mang gen điều khiển tính chịu hạn phục vụ công tác tạo giống cây chuyển gen. | CN ĐT | * CT Trọng điểm Phát triển và ứng dụng Công nghệ sinh học nông nghiệp * Cấp nhà nước | 9/2007  –  6/2011 | 19/09/2011 |
| 4 | Ứng dụng Công nghệ Sinh học trong nghiên cứu và phát triển sự kiểm soát không dùng hóa chất trong sản suất cà phê ở Việt Nam – Phân lập và nghiên cứu đặc tính của nấm *Colletotrichum* và tuyến trùng trên cây cà phê | CN DA | * CT hợp tác Việt Nam – Thụy Điển, VS/BT.02 * Cấp nhà nước | 2004  –  2011 | 30/12/2011 |
| 5 | Functional analysis of transcription factors in rice for improvement of high salt & drought tolerance in Plant | Project leader | * UNESCO FR:3240230329 * TWAS research Grants programme for research units | 5/2010  –  10/2011 | 31/12/2011 |
| 6 | Nghiên cứu xây dựng quy trình chẩn đoán virus gây bệnh lúa lùn sọc đen ở Việt Nam bằng kỹ thuật sinh học Phân tử | CN ĐT | * CT Trọng điểm Phát triển và ứng dụng Công nghệ Sinh học Nông nghiệp * Cấp nhà nước | 2011  –  2014 | 5/12/2014 |
| 7 | Nghiên cứu chức năng của các gen mã hóa nhân tố phiên mã biểu hiện trong điều kiện hạn, mặn ở lúa | CN ĐT | * CT nghiên cứu cơ bản; Mã số:106.06-2011.69 * Cấp nhà nước | 2011  –  2014 | 31/12/2015 |
| 8 | Nghiên cứu các phương pháp phân tích và phát triển các công cụ tin sinh học nhằm giải quyết các bài toán quan trọng trong sinh học phân tử và ứng dụng/ Cấp Nhà nước | CN ĐT nhánh | * Đề tài độc lập * Cấp nhà nước | 01/2010  –  12/2011 | 25/06/2012 |
| 9 | Chọn tạo giống bông biến đổi gen chịu hạn | CN ĐT nhánh | * CT Trọng điểm Phát triển và ứng dụng Công nghệ Sinh học Nông nghiệp * Cấp nhà nước | 7/2009  –  6/1013 | 17/10/2014 |
| 10 | Phân lập thiết kế gen chịu hạn phục vụ công tác tạo giống ngô biến đổi gen | CN ĐT nhánh | * CT Trọng điểm Phát triển và ứng dụng Công nghệ Sinh học nông nghiệp * Cấp nhà nước | 2014  –  2018 | 25/3/2019 |

*(Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; DA: Dự án; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký)*

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố

7.1. Bài báo khoa học đã công bố:

7.1.1. Bài báo khoa học đã công bố trước khi công nhận chức danh PGS:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên bài báo** | **Số tác giả** | **Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học** | **Tạp chí quốc tế uy tín (và IF)** | **Số trích dẫn** | **Tập/số** | **Trang** | **Năm công bố** |
| 1 | Những kết quả bước đầu trong việc nuôi cấy bao phấn và noãn ngô *in vitro* | 6 | Tạp chí Di truyền học và ứng dụng |  |  | 2 | 16-22 | 1995 |
| 2 | Induced mutation- studies at molecular level and their application in crop seed improvement | 7 | Contributed papers of workshop on Mutation Breeding Using Radiation Technology on Cereal Crops. Philippines, October, 9-15 |  |  |  | 60-61 | 1995 |
| 3 | Sử dụng phương pháp nuôi cấy bao phấn và noãn ngô chưa thụ tinh và izozym của các dòng nội phối với các cặp lai của chúng để phục vụ tạo giống ngô lai | 12 | Hội thảo quốc gia và khu vực nhân năm Louis Pasteur, ngày 6-7/10/1995 tại Hà Nội |  |  |  | 335  -  339 | 1995 |
| 4 | Ứng dụng các phương pháp di truyền và công nghệ sinh học phục vụ công tác tạo giống ngô | 6 | Kết quả nghiên cứu Chọn lọc và lai tạo giống ngô (giai đoạn 1991-1995), Viện Nghiên cứu ngô |  |  | NXB NN, (25/798 - cấp ngày 5/12/  1995 | 140  -  142 | 1996 |
| 5 | Kết quả tạo giống ngô DT-6 | 8 | Kết quả nghiên cứu khoa học 1986-1996, Viện Di truyền nông nghiệp |  |  | NXB NN, (4/798 -  cấp ngày 5/12/  1995 | 79-87 | 1996 |
| 6 | A DNA helicase from *Pisum sativum* is homologous to translation initiation factor and stimulates topoisomerase I activities. | 5 | Plant Journal | SCI,  IF=5.9 (2000) | 86 | 2 (24) | 219  -  229 | 2000 |
| 7 | Potent inhibition of DNA unwinding and ATPase activities of pea DNA helicase 45 by DNA-binding agents. | 2 | Biochem. Biophys. Res. Commun. | SCI,  IF=2.62 (2002) | 21 | 294  (2) | 334  -  339 | 2002 |
| 8 | Biểu hiện và tinh sạch ADN helicase tái tổ hợp (PDH45) của cây đậu Hà lan (*Pisum sativum* L.) | 4 | Tạp chí Di truyền học và Ứng dụng |  |  | 2 | 16-22 | 2002 |
| 9 | Chuyển gien mã hóa enzym mở xoắn ADN (*pdh45*) vào cây thuốc lá (*Nicotiana tabacum* cv Xanthi) qua *Agrobacterium* và phân tích các cây chuyển gen. | 3 | Tạp chí sinh học |  |  | 3 (25) | 83-92 | 2003 |
| 10 | Reconstitution of a minimal mtDNA repliosome *in vitro* | 4 | EMBO J. | SCI,  IF=10.49 (2004) | 303 | 12 (23) | 2423  -  2429 | 2004 |
| 11 | Nghiên cứu các tính chất của enzym PDH45 mở xoắn ADN của cây đậu Hà lan (*Pisum sativum* L.). | 4 | Tạp chí sinh học |  |  | 1 (26) | 39-47 | 2004 |
| 12 | Pea DNA helicase 45 overexpression in tobacco confers high salinity tolerance without affecting yield | 4 | Proc. Natl. Acad. Sci. USA. | SCI,  IF=10.23 (2005) | 216 | 2 (102) | 509  -  514 | 2005 |
| 13 | Conserved sequence box II directs transcription termination and primer formation in mitochondria | 6 | J. Biol. Chem*.* | SCI,  IF=5.8  (2006) | 114 | 34 (281) | 24647 -  24652 | 2006 |
| 14 | The accessory subunit B of DNA polymerase ɣ is required for mitochondrial replisome function | 5 | Nucleic Acids Res. | SCI,  IF=6.95 (2007) | 50 | 3 (35) | 902  -  911 | 2007 |
| 15 | Structure-function defects of the TWINKLE linker region in progressive external ophthalmoplegia | 6 | J. Mol. Biol. | SCI,  IF=5.0 (2008) | 53 | 377 (3) | 691  -  705 | 2008 |
| 16 | Nghiên cứu xác định nấm *Aspergillus* sinh độc tố aflatoxin trên lạc bằng phản ứng PCR đặc hiệu | 5 | Tạp chí Khoa học Và Công nghệ Nông nghiệp Việt nam |  |  | 6 (5) | 60-68 | 2008 |
| 17 | Gen mở xoắn ADN (*PDH45*) định vị ở nhân và mở xoắn ADN theo hướng từ đầu 3’ tới đầu 5’ | 3 | Tạp chí Sinh học |  |  | 30 (2) | 62-70 | 2008 |
| 18 | Nghiên cứu khả năng tái sinh cây lúa từ phôi của tập đoàn các giống lúa Việt nam nhằm phục vụ cho công tác chuyển gen | 4 | Tạp chí Sinh học |  |  | 30 (3) | 141  -  147 | 2008 |
| 19 | Phân lập và nhận dạng nấm *Colletotrichum* gây bệnh thán thư cà phê ở Việt nam dựa trên đặc điểm hình thái học và phương pháp phân tử | 5 | Tạp chí Khoa học Và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam |  |  | 8  (3) | 52-57 | 2008 |
| 20 | Phân lập và chuyển gen điều khiển chịu hạn MtOsDREB2A vào giống lúa Chành trụi thông qua *Agrobacterium* | 3 | Tạp chí Sinh học |  |  | 31 (2) | 79-88 | 2009 |
| 21 | Identification and Sequencing analysis of a DREB subfamily transcription factor involved in drought stress tolerance from rice. | 2 | Journal of Biology |  |  | 31 (4) | 74-81 | 2009 |
| 22 | Phân lập gen điều khiển OsRap2.4B liên quan đến tính chịu hạn ở lúa | 4 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. |  |  | 13 (4) | 118 –  125 | 2009 |
| 23 | Detection of aflatoxin-producing Aspergillus flavus on peanus from the North of Vietnam by multiplex PCR | 2 | Journal of Biology |  |  | 32 (2) | 54-59 | 2010 |
| 24 | Phân lập và thiết kế vector biểu hiện mang gen mã hóa nhân tố phiên mã điều khiển chịu hạn OsNAC6 | 2 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | 15 (156) | 7-13 | 2010 |
| 25 | Nghiên cứu nấm *Trichoderma* đối kháng với nấm *Colletotrichum* spp*.* Gây bệnh thán thư trên cà phê Việt Nam | 4 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp Việt nam |  |  | 19 (6) | 85-90 | 2010 |
| 26 | Phân lập và thiết kế vector chuyển gen mang gen điều khiển chịu hạn *OsNAC1* ở lúa | 2 | Tạp chí Công nghệ Sinh học |  |  | 8  (3) | 345  -  352 | 2010 |
| 27 | Inhibition of unwinding and ATPase activities of pea MCM6 DNA helicase by actinomycin and nogalamycin | 4 | Plant Signaling & Behavior | SCI,  IF=1.47 (2011) | 4 | 6  (3) | 327  -  329 | 2011 |
| 28 | Study on pathogenicity of *Colletotrichum gloeosporioides* on coffee in North of Vietnam | 4 | Journal of Biology |  |  | 33 (1) | 67-73 | 2011 |
| 29 | Nghiên cứu khả năng tạo callus và tái sinh cây từ các giống lúa nương Việt nam và nhập nội phục vụ cho công tác chuyển gen | 3 | Tạp chí Sinh học |  |  | 33 (1) | 80-85 | 2011 |
| 30 | Tạo dạng hoạt hóa DREB2A-CA bằng kỹ thuật đột biến trực tiếp PCR hai bước và thiết kế các vector chuyển gien. | 2 | Tạp chí Nông nghiệp và PTNT |  |  | 16 (175) | 3-8 | 2011 |
| 31 | Phân lập và thiết kế vector chuyển gien mang gien mã hóa nhân tố phiên mã liên quan tới tính chịu hạn *ZmDREB2A* ở ngô | 2 | Tạp chí Nông nghiệp và PTNT |  |  | 6 (189) | 31-36 | 2012 |
| 32 | Khả năng liên kết đặc hiệu với trình tự DRE của nhân tố phiên mã OsDREB1A điều khiển tính chịu hạn ở lúa | 2 | Tạp chí Nông nghiệp và PTNT |  |  | 7 (190) | 27-32 | 2012 |
| 33 | Thiết kế thư viện ADNc chịu hạn ở lúa và phân lập gen NLI-IF1 bằng kỹ thuật sàng lọc phép lai đơn trong tế bào nấm men | 3 | Tạp chí Sinh học |  |  | 34 (1) | 114  -  122 | 2012 |
| 34 | Nghiên cứu nấm *Phytophthoza* gây bệnh loét sọc mặt cạo cao su tại vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. | 5 | Tạp chí Khoa học Và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. |  |  | 32 (2) | 96  -  101 | 2012 |
| 35 | Nghiên cứu đặc điểm sinh học và độc tính gây bệnh của nấm *Colletotrichum* spp. gây bệnh thán thư trên cây nho ở Ninh Thuận. | 5 | Tạp chí Khoa học Và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam |  |  | 32(2) | 85-91 | 2012 |
| 36 | Phân lập và phân tích trình tự gien mã hóa tổng hợp enzyme galactinol synthase (*GolS*) từ giống lúa Mộc Tuyền | 2 | Tạp chí Nông nghiệp và PTNT |  |  | 9  (192) | 22-27 | 2012 |
| 37 | Thiết kế vector chuyển gen điều khiển OsDREB1A có tiềm năng tăng cường khả năng chịu điều kiện bất lợi ở lúa | 4 | Tạp chí Công nghệ Sinh học |  |  | 10  (2) | 271  -  279 | 2012 |
| 38 | Identification and Sequencing analysis of a P68 DEAD-box RNA helicase from *Pisum sativum* | 2 | Journal of Science |  |  | 28  (1) | 28-36 | 2012 |
| 39 | Phân lập và đặc trưng các chủng vi khuẩn nội sinh kích thích sinh trưởng thực vật từ cây cà dại | 2 | Tạp chí Nông nghiệp và PTNT |  |  | 11  (194) | 7-11 | 2012 |
| 40 | Nghiên cứu xác định và phân tích đa dạng di truyền nấm *Colletotrichum gloeosporioides* gây bệnh thán thư trên nho | 4 | Tạp chí Nông nghiệp và PTNT |  |  | 12 (195) | 17-22 | 2012 |

7.1.2. Bài báo khoa học đã công bố sau khi công nhận chức danh PGS:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên bài báo** | **Số tác giả** | **Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học** | **Tạp chí quốc tế uy tín (và IF)** | **Số trích dẫn** | **Tập/số** | **Trang** | **Năm công bố** |
| 41 | Xác định densovirus trên tằm (*Bombyx mori*) tại Bảo Lộc Lâm Đồng | 5 | Tạp chí Nông nghiệp và PTNT |  |  | 18 (201) | 35-38 | 2012 |
| 42 | Biểu hiện và tinh sạch protein tái tổ hợp NLI-IF từ tế bào *Escherichia coli* | 4 | Tạp chí Sinh học |  |  | 34 (3) | 347  -  353 | 2012 |
| 43 | Nghiên cứu khả năng tương tác *in vitro* của protein NLI-I F liên quan đến tính chống chịu stress ở lúa. | 3 | Tạp chí Sinh học |  |  | 35(1) | 92-98 | 2013 |
| 44 | Phân tích trình tự phân đoạn *S10* của các chủng vius gây bệnh lúa lùn sọc đen ở Việt Nam | 6 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp VN |  |  | 41 (2) | 26-32 | 2013 |
| 45 | Nghiên cứu xác định tác nhân gây bệnh thối nhũn nõn Địa Lan tại Sapa, Lào Cai | 4 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | 16 (223) | 35-40 | 2013 |
| 46 | Thiết kế các hệ vector biểu hiện mang gen mã hóa nhân tố phiên mã NLI-IF liên quan đến tính chịu hạn của lúa | 3 | Tạp chí Khoa học – Đại học Quốc gia Hà Nội |  |  | 29 (1) | 36-44 | 2013 |
| 47 | Biểu hiện và tinh sạch protein vỏ P10 của vi rút SRBSDV gây bệnh lúa lùn sọc đen trong tế bào vi khuẩn *E. coli* | 5 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | 24 (231) | 35-40 | 2013 |
| 48 | Nghiên cứu xây dựng quy trình chẩn đoán virus gây bệnh lùn sọc đen ở Việt Nam bằng kỹ thuật sinh học phân tử | 1 | Kỷ yếu “Hội thảo Quốc gia về Khoa học cây trồng lần thứ nhất” Lần thứ nhất, Hà Nội ngày 5-6/9/2013 |  |  |  | 967  -  975 | 2013 |
| 49 | Pea p68, a DEAD-box helicase, provides salinity stress tolerance in transgenic tobacco by reducing oxidative stress and improving photosynthesis machinery | 7 | Plos one | SCI,  IF=3.2 (2014) | 30 | 5  (9) | 1-13 | 2014 |
| 50 | Nghiên cứu đa dạng di truyền phân đoạn *S7* của virus lùn sọc đen Phương Nam ở Việt Nam | 5 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | 2 (233) | 27-32 | 2014 |
| 51 | Nghiên cứu chuyển gen mã hóa protein NLI-IF liên quan đến tính chịu hạn vào cây thuốc lá | 3 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | 10 (241) | 79-84 | 2014 |
| 52 | Phân tích đa dạng di truyền và chức năng phân đoạn *S9* của một số chủng vi rút lùn sọc đen phương Nam ở miền Trung và miền Bắc Việt Nam. | 4 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | 20 (251) | 3-9 | 2014 |
| 53 | Thiết kế vector biểu hiện gen *OsNAC1* được điều khiển bởi promoter cảm ứng điều kiện bất lợi *RD29A* | 5 | Tạp chí Khoa học – Đại học Quốc gia Hà Nội |  |  | 4 (30) | 1-10 | 2014 |
| 54 | Phân lập gen mã hóa nhân tố phiên mã OsNAC5 liên quan đến tính chống chịu stress từ giống lúa *Indica* | 3 | Tạp chí Khoa học – Đại học Quốc gia Hà Nội |  |  | 4 (30) | 40-47 | 2014 |
| 55 | Phân lập gen *OsNAC10* liên quan tới tính chống chịu hạn từ giống lúa *Indica.* | 3 | Tạp chí Công nghệ Sinh học |  |  | 12 (2) | 319-326 | 2014 |
| 56 | Phân lập và tuyển chọn các chủng vi khuẩn tổng hợp *N*-ACYL-L-Homoserine Lacton và khả năng gây bệnh thối nhũn trên khoai tây | 6 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | 24 (255) | 11-18 | 2014 |
| 57 | Isolation and characterization of a OsRap2.4A transcription factor and its expression in *Arabidopsis* for enhancing high salt and drought tolerance | 2 | Current Science | SCI,  IF=0.97 (2015) | 2 | 108 (4) | 51 – 62 | 2015 |
| 58 | Identification of Agents Causing Brown Rot of *Cymbidium iridiodes* in Sa Pa, Lao Cai Province, Vietnam | 7 | J. Fac. Agr., Kyushu Univ., | SCI, IF=0.22  (2015) |  | 60 (1) | 1-6 | 2015 |
| 59 | Identification and characterization of a stress-inducible gene OsNLI-IF enhancing drought tolerance in transgenic tobacco | 4 | Current Science | SCI,  IF=0.97 (2015) | 3 | 109 (3) | 541  -  551 | 2015 |
| 60 | Vi khuẩn nội sinh phân hủy N-Acyl-L-Homoserine Lactones (AHLs) sử dụng trong phòng trừ bệnh thối nhũn củ khoai tây | 4 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | 16 (271) | 26-31 | 2015 |
| 61 | Nghiên cứu chuyển gen *OsNLI-IF* liên quan đến tính chịu hạn vào cây lúa Indica (*Oryza sativa)* | 3 | Tạp chí Công nghệ Sinh học |  |  | 13 (3) | 875  -  884 | 2015 |
| 62 | Phân lập và biểu hiện đoạn gen mã hóa polypeptit giàu tính kháng nguyên trên protein vỏ P10 của vius gây bệnh lúa lùn sọc đen | 3 | Tạp chí Khoa học và Phát triển |  |  | 7 (13) | 1153  -  1161 | 2015 |
| 63 | Biểu hiện và tinh sạch polypeptit giàu tính kháng nguyên P10.2 trên protein vỏ P10 của vius gây bệnh lúa lùn sọc đen | 4 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam |  |  | 59 (6) | 63-68 | 2015 |
| 64 | Tạo kháng thể đa dòng kháng vi rút lùn sọc đen phương Nam hại lúa bằng protein tái tổ hợp | 3 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | 23 (278) | 38-43 | 2015 |
| 65 | Nghiên cứu chẩn đoán virus lùn sọc đen phương Nam bằng kỹ thuật kháng nguyên kháng thể | 5 | Kỷ yếu “Hội thảo Quốc gia bệnh hại thực vật” lần thứ 14 tại Học viện NNVN ngày 24-25/7/2015 |  |  |  | 26-38 | 2015 |
| 66 | Nghiên cứu chuyển gen *OsNAC1* liên quan đến tính chịu hạn vào giống lúa Japonica | 4 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | 1 (280) | 17-22 | 2016 |
| 67 | Phân lập promoter *Oshox24* hoạt động cảm ứng stress ở lúa | 3 | Tạp chí Công nghệ Sinh học |  |  | 14 (1) | 87-95 | 2016 |
| 68 | Thiết kế vector và chuyển gen *OsNAC1* liên quan đến tính chịu hạn vào giống lúa J02 *(Oryza sativa* L*. Japonica)* | 4 | Tạp chí Công nghệ Sinh học |  |  | 14 (2) | 271  -  277 | 2016 |
| 69 | Nghiên cứu chuyển gen mã hóa nhân tố phiên mã *MtOsDREB1A* liên quan tính chịu hạn vào giống lúa Việt Nam | 4 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | 8 (287) | 13-19 | 2016 |
| 70 | Phân lập gien mã hóa nhân tố phiên mã *OsNAC45* liên quan tới tính chống chịu hạn của giống lúa Mộc Tuyền | 2 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | 19 (298) | 45-50 | 2016 |
| 71 | Phân lập promoter *Lip9* từ lúa *Oryza sativa* Indica | 2 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |  |  | 24 (303) | 54-60 | 2016 |
| 72 | Vai trò của nhân tố phiên mã *OsNLI-IF* trong tăng cường tính chịu hạn ở lúa | 2 | Kỷ yếu hội thảo Quốc gia về Khoa học cây trồng lần thứ 2, Cần Thơ ngày 11-12/8/2016 |  |  |  | 285  -  291 | 2016 |
| 73 | Nghiên cứu chức năng Talome của vi khuẩn *Xanthomonas Oryzae pv. Oryzae* gây bệnh bạc lá |  | Kỷ yếu hội thảo Quốc gia về Khoa học cây trồng lần thứ 2, Cần Thơ ngày 11-12/8/2016 |  |  |  | 307  -  312 | 2016 |
| 74 | Xây dựng hệ thống tái sinh *in vitro* ở một số giống lúa chủ lưc trong sản xuất ở Việt Nam | 6 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |  |  | 1(304) | 36-41 | 2017 |
| 75 | Xác định số lượng bản copy và kiểu gen đồng hợp tử ở cây lúa chuyển gen *OsNAC1* bằng kỹ thuật PCR định lượng thời gian thực | 3 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam |  |  | 5 (78) | 83-87 | 2017 |
| 76 | Thiết kế trình tự gRNA đặc hiệu chỉnh sửa gien *OsP5CS* tăng cường tính chống chịu hạn và mặn của giống lúa BC15 bằng công nghệ CRISPR/CAS9 | 2 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | 19 (322) | 19-26 | 2017 |
| 77 | Xác định nấm *Arcopilus aureus* và *Chaetomium globosum* bằng giải trình tự vùng gen β-tubulin. | 4 | Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam |  |  | 2 (87) | 46-50 | 2018 |
| 78 | Nghiên cứu chuyển gen *OsNAC45* liên quan tới tính chịu hạn vào cây ngô *Zea mays* | 6 | Tạp chí Công nghệ Sinh học |  |  | 3 (16) | 465  -  472 | 2018 |
| 79 | Molecular characterization of submergence tolerance genes and locus in the deep-water rice cultivars | 3 | Journal of Biotechnology |  |  | 16 (4) | 633  -  639 | 2018 |
| 80 | Evaluation of genetic diversity and DNA fingerprinting of 19 standard reference rice varieties using SSR markers | 4 | Journal of Biotechnology |  |  | 16 (4) | 603  -  609 | 2018 |
| 81 | Nghiên cứu một số đặc điểm sinh lý, sinh hóa liên quan đến khả năng chịu hạn của các dòng lúa chuyển gen *OsNAC1* | 3 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | 20 (347) | 3-10 | 2018 |
| 82 | Nghiên cứu phân lập promoter *OsSWEET14* và thiết kế cấu trúc gRNA tăng cường khả năng kháng bệnh bạc lá của giống lúa TBR225 | 3 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | 23 (350) | 42-49 | 2018 |
| 83 | Kết quả chọn tạo và khảo nghiệm giống lúa chịu ngập OM351 | 4 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam |  |  | 11 (96) | 7-13 | 2018 |
| 84 | Tạo quần thể lai F1 làm vật liệu khởi đầu để đánh giá vai trò của QTL9 liên quan đến các tính trạng năng suất của tập đoàn lúa Việt Nam. | 10 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam |  |  | 11 (96) | 25-32 | 2018 |
| 85 | Phân biệt một số cặp giống lúa giống nhau bằng chỉ thị phân tử để hỗ trợ khảo nghiệm DUS | 4 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam |  |  | 11 (96) | 76-83 | 2018 |
| 86 | Xác định khả năng đối kháng của loài *Chaetomium* spp. Với nấm *Neoscytalidium dimidiatum* gây bệnh đốm nâu Thanh long. | 6 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam |  |  | 11 (96) | 111-115 | 2018 |
| 87 | Screening of salt tolerance potential of a panel of Vietnamese rice landraces at seedling stage | 6 | Journal of Vietnam Agricultural Science and Technology |  |  | 1  (3) | 27-32 | 2018 |
| 88 | Overexpression of *GMCHS7* in soybean leads to reduced pigmentation in hilum of transgenic seeds. | 7 | Journal of Vietnam Agricultural Science and Technology |  |  | 1  (3) | 32-37 | 2018 |
| 89 | Biological control of potato tuber soft rot using N-acyl-L-homoserine- lactone (AHL)-degrading endophytic bacteria. | 6 | Current Science | SCI,  IF= 0.89 (2018) |  | 115 (10) | 1921  -  1927 | 2018 |
| 90 | Nghiên cứu vai trò gen *OsSWEET14* trong quá trình xâm nhiễm của vi khuẩn gây bệnh bạc lá trên lúa bắc thơm 7 | 5 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | 2 (353) | 13-19 | 2019 |
| 91 | Đánh giá kiểu hình cây lúa giống Chành Trụi chuyển gen mã hóa nhân tố phiên mã *MtOsDREB1A* liên quan tính chịu hạn | 3 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | 3+4 (354+  355) | 13-20 | 2019 |
| 92 | Chuyển cấu trúc chỉnh sửa promoter *OsSWEET14* vào giống lúa TBR225 | 4 | Tạp chí Công nghệ Sinh học |  |  | 17 (1) | 65-73 | 2019 |
| 93 | Nghiên cứu tạo dòng lúa chất lượng Jasmine 85 mang đa gen kháng (đạo ôn, rầy nâu) bằng chỉ thị phân tử MAS | 11 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | Tháng 5 | 11-17 | 2019 |
| 94 | Xây dựng quy trình chuyển gen cho giống lúa Bắc thơm số 7 thông qua vi khuẩn *Agrobaterium* *tumefaciens* | 4 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | Tháng 5 | 25-30 | 2019 |
| 95 | Thiết kế và chuyển vector biểu hiện gen mã hóa nhân tố phiên mã *OsNAC10* vào cây lúa *Japonica* | 5 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | Tháng 5 | 31-37 | 2019 |
| 96 | Thiết kế marker chức năng xác định candidate gen kháng rầy nâu *BPH26* ở một số giống lúa bản địa của Việt Nam | 9 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | Tháng 5 | 38-42 | 2019 |
| 97 | Sinh trưởng hệ sợi, năng suất và giá trị dược liệu của các chủng nấm linh chi *Ganoderma lucidum* (Leyss. Ex Fr.) Karst đột biến bằng tia gamma | 6 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | Tháng 5 | 87-94 | 2019 |
| 98 | Xây dựng và hoàn thiện quy trình công nghệ nhân giống nấm Mộc nhĩ *Auricularia auricula* dạng dịch thể | 4 | Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam |  |  | 5 (102) | 97-105 | 2019 |
| 99 | Expression of *Oryza sativa* galactinol synthase gene in maize (*zea may* L.) | 4 | Journal of Biology |  |  | 41 (2) | 101-109 | 2019 |
| 100 | Thành tựu mới trong giải mã hệ gen thực vật. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam | 7 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam |  |  | 7/2019 | 7-9 | 2019 |
| 101 | Xác định và đánh giá mức độ biểu hiện của họ gen mã hóa tiểu phần Nuclear factor-YC ở cây sắn (Manihot esculenta) | 8 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam |  |  | 61 (7) | 5-8 | 2019 |
| 102 | Phân tích vai trò của gốc Methionine trong cấu trúc họ nhân tố phiên mã ở đậu tương | 7 | Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam |  |  | 6 (103) | 105-109 | 2019 |
| 103 | Công nghệ sinh khối cây mía và một số giải pháp đổi mới công nghiệp mía đường | 6 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |  |  | 12 (363) | 3-11 | 2019 |
| 104 | Genome-wide association mapping of leaf mass traits in a Vietnamese rice landrace panel | 9 | Plos one | SCI,  IF=2.76 (2018) |  | Online ngày 8/7/2019 |  | 2019 |

Trong đó, bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín sau khi được công nhận PGS: 6

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích** | **Tên cơ quan cấp** | **Ngày tháng năm cấp** | **Số tác giả** |
| 1 | Bằng bảo hộ giống lúa DTI1 | Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 24/06/2019 | 5 |
| 2 | Bằng bảo hộ giống lúa DTI4 | Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 24/06/2019 | 5 |
| 3 | Bằng bảo hộ giống lúa DTI7 | Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 24/06/2019 | 5 |
| 4 | Giống lúa Quốc gia DT80 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | Quyết định số 2645/QĐ-BNN-TT ngày 05/07/2019 | 4 |
| 5 | Giống lúa Quốc gia SHPT3 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | Quyết định số 2645/QĐ-BNN-TT ngày 05/07/2019 | 11 |

Trong đó, bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích cấp sau khi được công nhận PGS: 05

7.3. Giải thưởng quốc gia, quốc tế

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giải thưởng** | **Cơ quan/tổ chức ra quyết định** | **Số quyết định và ngày, tháng, năm** | **Số tác giả** |
| 1 |  |  |  |  |

Trong đó, giải thưởng quốc gia, quốc tế sau khi được công nhận PGS hoặc cấp bằng TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học.

* Chủ nhiệm ban xây dựng chương trình đào tạo ngắn hạn năm 2016 về ứng dụng Công nghệ Sinh học phục vụ đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp với tên chương trình: “Ứng dụng kỹ thuật ELISA trong chẩn đoán virus gây hại trên lúa” theo Quyết định số 2263/QĐ-BNN-TCCB, ngày 8 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
* Chủ nhiệm chương trình đào tạo ngắn hạn về “Ứng dụng kỹ thuật ELISA trong chẩn đoán virus gây hại trên lúa” theo Hợp đồng đào tạo số 313/2016/HĐ-HVN-CNSH giữa Học viện Nông nghiệp Việt Nam và Viện Di truyền Nông nghiệp; thanh lý Hợp đồng 313 ngày 11 tháng 11 năm 2016 giữa Học viện Nông nghiệp Việt Nam và Viện Di truyền Nông nghiệp.
* Chủ nhiệm ban xây dựng chương trình đào tạo ngắn hạn năm 2017 về ứng dụng Công nghệ Sinh học phục vụ đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp với tên chương trình: “Ứng dụng chỉ thị Phân tử trong chọn tạo giống lúa chịu mặn” theo Quyết định số 2583/QĐ-BNN-TCCB, ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
* Chủ nhiệm chương trình đào tạo ngắn hạn về “Ứng dụng chỉ thị Phân tử trong chọn tạo giống lúa chịu mặn” theo Hợp đồng đào tạo số 72/2017/HĐ-HVN-VDTNN-CNSH giữa Học viện Nông nghiệp Việt Nam và Viện Di truyền Nông nghiệp; thanh lý Hợp đồng 72 ngày 10 tháng 11 năm 2017 giữa Học viện Nông nghiệp Việt Nam và Viện Di truyền Nông nghiệp.

9. Các tiêu chuẩn còn thiếu so với quy định cần được thay thế bằng bài báo khoa học quốc tế uy tín:

|  |  |
| --- | --- |
| * *Thời gian được cấp bằng TS, được bổ nhiệm PGS:* |  |
| * *Giờ chuẩn giảng dạy:* |  |
| * *Công trình khoa học đã công bố:* |  |
| * *Chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ* |  |
| * *Hướng dẫn NCS,ThS:* |  |

**C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:**

Vai trò của bản thân trong các công trình khoa học công bố: Bản thân tôi là tác giả chính của 77 công trình khoa học trên tổng số 104 công trình đã kê khai trong bản đăng ký; bao gồm các công trình số: 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 42, 43, 44, 46, 47, 48, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57, 59, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 81, 82, 86, 90, 91, 92, 94, 95, 97, 98, 99, 104. Các công trình này là kết quả nghiên cứu khoa hoạc của bản thân tôi và các đồng nghiệp trong quá trình làm luận án tiến sĩ, sau tiến sĩ và triển khai các đề tài trong nước và hợp tác Quốc tế.

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội , ngày 05 tháng 07 năm 2019* *Người đăng ký*  ***PGS. TS. Phạm Xuân Hội*** |

**D. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU NƠI ĐANG LÀM VIỆC**

- Về những nội dung “Thông tin cá nhân” ứng viên đã kê khai:

*Thông tin đã được kê khai chính xác.*

- Về giai đoạn ứng viên công tác tại đơn vị và mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong giai đoạn này:

*Thông tin đã được kê khai chính xác.*

* Những nội dung khác đã kê khai, ứng viên tự chịu trách nhiệm trước pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày 5 tháng 7 năm 2019*  ***THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN*** |
|  |  |